TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V** **TỈNH B**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2024/HNGĐ-ST
Ngày 21/06/2024
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phan Thị Yến Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn Trường

2. Ông Vũ Văn Chương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B tham gia phiên tòa*:** Bà Lương Ngọc Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố V, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 về "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Ông Trần Thanh T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số I đường C, phường A, thành phố V, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số A đường C, phường A, thành phố V, tỉnh B, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Trần Thanh T trình bày:

Ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 tự nguyện chung sống vào năm 2000, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường A, thành phố V, tỉnh B theo giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 17/02/2000.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu từ năm 2017 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, hai bên không tự khắc phục được mâu thuẫn và tự sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt, không thể duy trì cuộc sống chung nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T1.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Thị Bảo N, sinh ngày 03/08/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 11/06/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu T1 đồng ý ly hôn, về con chung, về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì bận công việc gia đình Bà Nguyễn Thị Thu T1 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn có cư trú tại thành phố V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt các đương sự theo điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân: Ông T, bà T1 tự nguyện chung sống từ năm 2000, có đăng ký kết hôn được UBND phường A, thành phố V, tỉnh B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 17/02/2000. Quá trình chung sống giữa hai

ông bà không hạnh phúc do không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Về phía bà T1 không trình bày cụ thể về mâu thuẫn vợ chồng nhưng bà T1 đồng ý ly hôn. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng ông T, bà T1 thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, đời sống chung không thể kéo dài, không có sự thương yêu, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau để cùng xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy ông T yêu cầu ly hôn là có cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Thị Bảo N, sinh ngày 03/08/2004 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T, bà T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, bà T1 không phải chịu án phí.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, tỉnh B là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T đối với bà Nguyễn Thị Thu T1 về việc "*Ly hôn*".

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Thanh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Thu T1.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Bảo N, sinh ngày 03/08/2004 đã trưởng thành nên nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Trần Thanh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Trần Thanh T phải nộp 300.000đ (bằng chữ: Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (bằng chữ: Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005574 ngày 23 tháng 04 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh B. Như vậy, ông Trần Thanh T đã nộp xong án phí. Bà Nguyễn Thị Thu T1 không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về quyền yêu cầu thi hành: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. V;
- Chi cục THA Dân sự TP V;
- UBND phường 11, TP V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Yến Oanh